

Trung Giang Ký Sự – kỳ 26

Hành Vân

Ngày 30 tháng 4, tôi khởi hành đi miền Trung lần thứ nhất với mục đích viết về các giáo đoàn Phật giáo Khất Sĩ. Theo kế hoạch, đầu tiên tôi sẽ ghé huyện Hàm Thuận Nam chỗ đại đức Minh Nhơn để tìm hiểu về Giáo hội Khất sĩ Ca-diếp. Đi xe Mai Linh ra Phan Thiết chuyển 1 giờ, đến 5 giờ tôi đã tới Tịnh xá Ngọc Nhơn. Từ ngã ba Cây số 19 rẽ phải vô 3km là đến tịnh xá. Ba cây số đó, đoạn đầu thấy có nhà dân và hai bên trồng nhiều thanh long, đến đoạn cuối vắng nhà, thưa vườn, nghe trong gió thơm mùi trái điều, đất đai khô cằn sỏi đá.

Miền Trung là đây! Gió quạt những cơn nóng hơn trong Nam, bởi hơi ẩm trong không khí ít. Mỗi năm miền này đều chịu nhiều sự tàn phá của những cơn bão từ ngoài biển Đông tràn vào. Thế nên ở miền Trung không ai cất nhà đơn giản, trống trải như trong Nam. Nói chung là do vị trí địa lý kéo dài mà mỏng, mặt phơi ra biển, trống trải và điều kiện địa lợi kém hơn đã tạo ra những lối sống kỷ lưỡng với những tính cách chịu thương chịu khó của người miền Trung. Đi qua miền Trung, từ Bình Thuận ra Ninh Thuận, Khánh Hòa, Phú Yên, Bình Định, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Đà Nẵng, Thừa Thiên – Huế, Quảng Trị, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An và Thanh Hóa, ta dễ dàng nhận ra những đặc điểm đó của miền quê hương này.

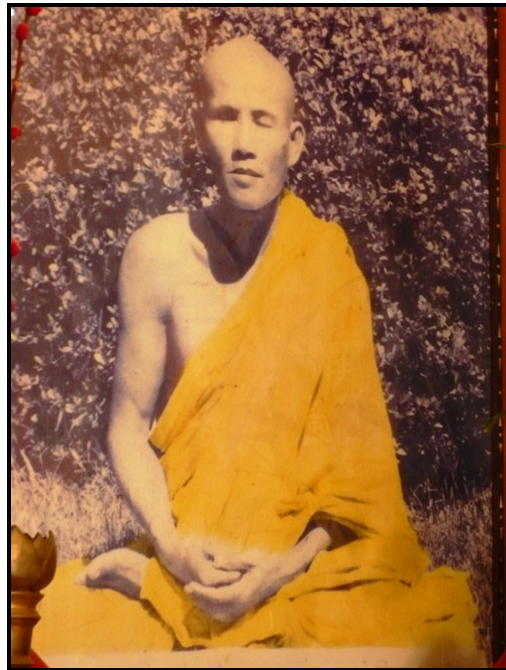
Tịnh xá Ngọc Nhơn đất rộng mấy mẫu, chưa cất được chánh điện bát giác. Trong khóa thiền thứ VI vừa rồi, Giáo đoàn VI đã đầu tư cho tịnh xá xây một giảng đường lớn, thêm hơn chục cọc gỗ và mấy dãy nhà vệ sinh cho chư Tăng về tu tập và sinh hoạt. Đại đức Minh Nhơn là người sáng lập và trụ trì Tịnh xá Ngọc Nhơn khoảng hơn 20 năm nay. Năm 1979, đại đức đã theo thượng tọa Giác Huệ ở Tịnh xá Ngọc Thanh – Thủ Thiêm xuất gia, và khoảng 15 năm sau đã y chỉ theo hòa thượng Giác Đức nhập về Giáo đoàn VI. Do đã có một thời gian gần gũi với thượng tọa Giác Huệ – Ca-diếp, nên đại đức Minh Nhơn đã cho tôi biết được một số thông tin về nhánh khất sĩ này. Sau khi tôi để đồ đạc qua một bên, ngồi xuống bàn uống nước với đại đức Nhơn thì các vị thị giả dọn lên bữa chiều. Tôi bắt đầu trình bày mục đích của chuyến đi...



Giảng đường Tịnh xá Ngọc Nhon, những dãy cốc gỗ nằm xung quanh...

“**Mới mấy chục năm mà dòng chảy đã quanh co!**”, trong bữa cơm chiều hôm đó đại đức Minh Nhon đã có một nhận xét như thế. Vâng, đúng vậy, 65 năm lịch sử của Đạo Phật Khất Sĩ đã mang nhiều sắc màu phong phú. Qua dòng thời gian, cuộc sống đời và cuộc sống đạo của người Việt Nam đã hài hòa trộn lẫn, vẽ nên những bức tranh sinh động. Trong sự vô tình, lời nhận xét trên của đại đức đã gợi lên cho tôi một kế hoạch, cũng là một bố cục cần có riêng cho từng bài ký sự: đó là bài 26 này sẽ tập trung viết hết về các nhóm Khất sĩ ở Việt Nam.

Hôm đó, đại đức Minh Nhon kể về Giáo hội Khất sĩ Ca-diếp không nhiều. Đại đức bảo để sáng mai sẽ lấy hình, bản tiểu sử của thượng tọa Giác Huệ, và cái chứng điệp của Giáo hội Khất sĩ Ca-diếp cấp, cho tôi xem. Rồi khi đại đức Nhon cho hay Trưởng đoàn Ca-diếp là thượng tọa Giác Huệ, còn Phó đoàn lại là thượng tọa Minh Hùng ở Núi Dinh, lúc ấy tôi không khỏi ngạc nhiên; và nhân tiện đã nhắc lại những gì được biết về sư Huỳnh Minh của Đoàn Khất sĩ Sơn Lâm cho đại đức Minh Nhon nghe.

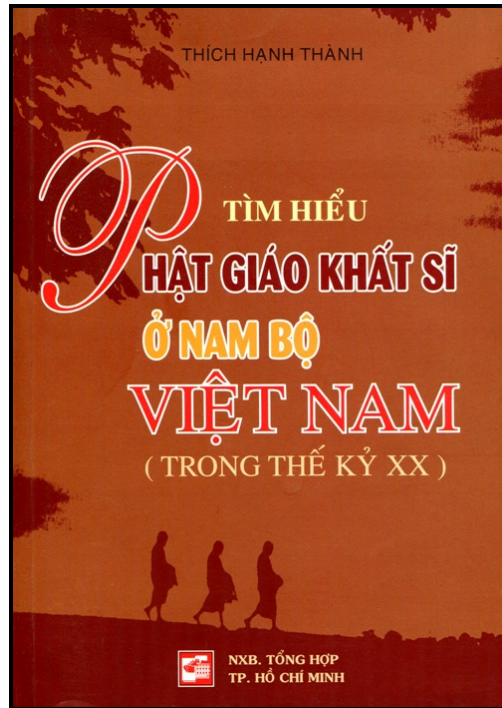


Sư Huỳnh Minh, 1916 – 1963, hình thờ tại TX. Phụng Hoàng ở Cần Đước.

*(Mắt phải bị hư, tướng ốm nhỏ,
có một nhánh lá trên bàn thờ in bóng vào hình, ngay chỗ cổ.)*

Sư Huỳnh Minh có thể danh là Trương Văn Thạnh, sinh năm Bính Thìn 1916 tại huyện Cần Đước, tỉnh Long An. Ông là con thứ 10 trong một gia đình có 12 người con. Vào năm 1934, lúc 18 tuổi ông đã lập gia đình, sinh được bốn con. Đến sau năm 1950, khi Tổ sư Minh Đăng Quang đã thành lập Đạo Phật Khất Sĩ, ông đến Thốt Nốt gặp Tổ sư xin xuất gia giải thoát theo gương hạnh khất sĩ. Thấy nhân duyên xuất gia của vị cư sĩ này chưa đủ, Tổ sư đã dạy đạo và khuyên ông nên về núi cất cốc trường chay tịnh tu. Sau khi Tổ sư Minh Đăng Quang vắng bóng mấy năm, trong một dịp ông đã đến gặp trưởng lão Giác Nhon ở Núi Đất... và vào đầu thập niên 1960 bắt đầu nhận đệ tử, hình thành

nên một Tăng đoàn Khất sĩ ở miền Nam với nhân số khoảng 20 vị. Đến năm 1963 sư Huỳnh Minh mất tích, các đệ tử tiếp tục hành đạo đến nay.



Nhận định “**năm phái Khất sĩ**” của sách này không đúng với lịch sử.

Sau này, khi xem lại quyển ***Tìm Hiểu Phật Giáo Khất Sĩ Ở Nam Bộ Việt Nam (trong thế kỷ XX)*** của Thích Hạnh Thành, do Nhà xuất bản Tổng Hợp Tp. Hồ Chí Minh xuất bản năm 2007, tôi đã biết được thêm những thông tin sau:

– Sư Huỳnh Minh có hơn 20 vị đệ tử, đó là các sư Minh Hải, Minh Đức, Minh Ngọc, Minh Đại, Minh Giác, Minh Khôi, Minh Trí, Minh Nhật, Minh Nguyệt, Minh Thông, Minh Đạo, Minh Hùng, Minh Lực, Minh Thành, Minh Công, Minh Tâm, Minh Lý, Minh Huệ, Minh Tài, Minh Pháp và Minh Hòa. (*Hiện nay còn các vị HT. Minh Thông, HT. Minh Hùng, TT. Minh Tâm...*)

– Năm 1960, sư Huỳnh Minh đã xây dựng Tịnh xá Phụng Hoàng ở Cần Đước, Long An. (*Ngôi tịnh xá này thành lập năm 1960, đến năm 1972 được xây kiên cố và trùng tu thêm trong vài năm gần đây. Hiện nay tịnh xá do hòa thượng Minh Thông trụ trì, hoạt động tương đối yếu.*)



Tịnh xá Phụng Hoàng, ở ấp Chợ, xã Long Hựu Đông, huyện Cần Đước, tỉnh Long An.

– Sau khi sư Huỳnh Minh đã mất tích, các đệ tử đùm bọc nhau lo tu tập và hành đạo, xưng là Đoàn Khất sĩ Sơn Lâm. (*Hiện nay, hòa thượng Minh Hùng đã lấy danh xưng mới là **Giáo Đoàn Sơn Tăng Khất Sĩ**, vì e hai tiếng “Sơn Lâm” cũng được bọn đạo tặc thảo khấu dùng.*)

– Từ năm 1975 đã xảy ra những sự bất bớ của chính quyền, Đoàn Khất sĩ Sơn Lâm tưởng chừng đã tan rã.

– Khoảng năm 1980, Đoàn Khất sĩ Sơn Lâm được đại đức Minh Hùng hướng dẫn về nương vào Giáo đoàn Khất sĩ Ca-diếp của thượng tọa Giác Huệ (và được bầu làm Phó đoàn, vì đại đức vốn là sư đệ của thượng tọa Giác Huệ).

– Đến năm 1984, hai đại đức Minh Hùng và Minh Nhi đã về Núi Dinh khai sơn Tịnh xá Ngọc Sơn Dinh, mở rộng sự tiếp Tăng độ chúng. Từ đó, Đoàn Khất sĩ Sơn Lâm bắt đầu ổn định và đã hòa nhập vào Giáo hội Phật giáo Việt Nam sinh hoạt cho đến ngày nay, còn Tịnh xá Ngọc Sơn Dinh đã trở thành trụ sở chính.

– Ngoài hai tịnh xá Phụng Hoàng và Ngọc Sơn Dinh, Đoàn Khất sĩ Sơn Lâm hiện chỉ còn thêm ba, bốn cơ sở nữa.



Cổng tam quan Tịnh xá Ngọc Sơn Dinh mới trùng tu lại năm 2007
Dưới hàng chữ đỏ **GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM** là hàng chữ xanh
GIÁO ĐOÀN SƠN TĂNG KHẮT SĨ

Lúc 8 giờ, tu thiền và tụng kinh xong, các Phật tử xuống phòng khách chào đại đức trụ trì và tôi trước khi ra về. Lát sau tôi cũng xin phép nghỉ cho đại đức Nhơn về cốc lo việc của mình. Tôi tắm rửa rồi đi nghỉ sớm, không quên lấy bin trong máy chụp hình ra sạc lại điện.

Sáng hôm sau, đại đức Minh Nhơn đưa cho tôi xem hình thượng tọa Giác Huệ, lớn cỡ cuốn vở học sinh. Tấm hình màu đã cũ, chụp bán thân, người trong hình có tướng nông dân, gương mặt đầy đặn và có nghị lực, thần sắc từ hòa dễ mến. Thì ra vị này là thượng tọa Giác Huệ, trùng tên với ngài Giác Huệ Giáo đoàn VI và một sư Giác Huệ khác nữa cùng thời. Tôi lấy máy chụp toàn hình, sau đó đã cắt lấy gọn từ ngực lên và thay nền hình như dưới đây:

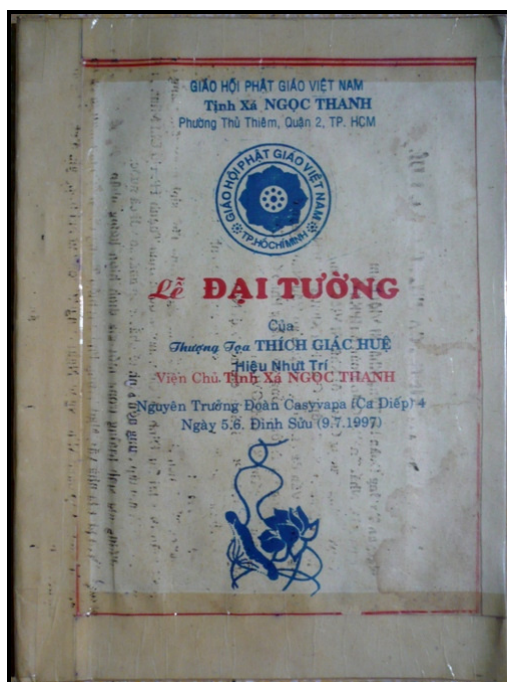


Cố thượng tọa Giác Huệ, 1935 – 1995,
nguyên Viện chủ Tịnh xá Ngọc Thanh – quận 2, Tp. Hồ Chí Minh,
nguyên Trưởng Đoàn Khất sĩ Ca-diếp-pa.

Rồi đại đức đưa cho tôi xem quyển *Lễ Đại Tường Của Thượng Tọa Thích Giác Huệ*. Quyển này khổ A5, có 22 trang ruột, trình bày bốn bài:

1. Tiểu sử cổ thượng tọa Giác Huệ – nguyên Trưởng Đoàn Ca-diếp-pa Phật giáo Khất sĩ
2. Tường niệm cổ thượng tọa Giác Huệ (*của môn đồ pháp quyến, nhân dịp Lễ Đại tường của cổ thượng tọa*)
3. Hạ trường Pháp Trí tường niệm cổ thượng tọa Giác Huệ (*nhân dịp Lễ Đại tường của cổ thượng tọa*)
4. Cảm niệm ân sư (*của môn đồ pháp quyến đọc trong tang lễ ngài*)

Tôi chụp toàn bộ quyển này, gồm bìa 1 và 22 trang ruột. Theo như bài Tiểu sử cổ thượng tọa Giác Huệ trong đây, thì thân thế và đạo nghiệp của ngài được biết đến như sau:



Quyển sách được đại đức Minh Nhơn gìn giữ lâu nay

Thượng tọa Giác Huệ có thể danh là Huỳnh Văn Ca, sinh năm Ất Hợi 1935 tại xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Ngài là con trai duy nhất của ông Huỳnh Văn Kiệu và bà Lê Thị Chỏi. Sinh trưởng trong một gia đình nề nếp nho phong, có truyền thống yêu nước và sùng kính đạo Phật, nhờ vậy mà ngài sớm biết ăn chay niệm Phật. Lúc thiếu thời có đặc tính ưa thanh thản dạo chơi một mình ở những nơi vắng vẻ.

Năm 12 tuổi, vừa học hết chương trình tiểu học thì phải ngưng học, vì thuở ấy toàn dân đang tham gia kháng chiến chống giặc Pháp xâm lược. Tổ quốc lâm vào cảnh nguy biến, lòng yêu nước đã sớm trỗi dậy trong lòng người niên thiếu 14 tuổi tròn. Không ngại gian lao nguy hiểm, ngài đã tình nguyện gia nhập vào bộ đội, một đơn vị dưới sự chỉ huy của

ông Lê Văn Danh hoạt động tại vùng Bà Thê, Núi Sập. Ngài đã sớm cống hiến sức mình cho đại nghĩa, góp phần chống giặc cứu nước.

Năm 1954, cuộc kháng chiến thành công, hòa bình được lập lại trên căn bản hiệp định Geneve. Lúc bấy giờ ngài vâng lời song thân lập gia thất, nhưng vẫn luôn mong có cơ duyên xuất gia tu học.

Thế rồi nhân duyên đã đến, năm 23 tuổi, vào ngày 06/6/1958, ngài đã từ biệt song đường và giã từ thế nhĩ, phát nguyện xuất gia học đạo. Qua thời gian giống ruồi đó đây cầu đạo, ngài đã được hòa thượng Từ Huệ ở Mỹ Tho tiếp độ, cho nhập chúng xuất gia với pháp danh Giác Huệ.

Bao năm theo thầy học đạo, ngài đã vân du khắp nẻo như người xưa nhất bát thiên gia phạn, cô thân vạn lý du... Lần lượt, ngài đã đi khắp Thất Sơn và vùng Ba Thê – Núi Sập, lại đến các đảo Hòn Chông, Hòn Tre, Hòn Me, Phú Quốc, Thổ Chu, Côn Sơn với mục đích hoằng truyền chánh pháp, được thiền sư Minh Trực khen ngợi công năng tu tập của ngài.

Năm 1972, thượng tọa Giác Huệ đã sáng lập đoàn Tăng-già hạnh đầu-đà Ca-diếp-pa và được hòa thượng Từ Huệ ủy quyền làm Viện trưởng Viện Lãnh Đạo. Thượng tọa đã đào tạo được các đệ tử có khả năng phụng sự giáo hội như quý đại đức Giác Hoàng, Minh Toàn, Minh Đức, Minh Thân, Giác Thanh...

Qua nhiều năm du hóa rải rác các tỉnh miền Nam nước Việt, với đức độ của thượng tọa Giác Huệ đã thu phục được sự cảm kính của mọi người. Nhờ đó họ biết quy hướng Tam Bảo, trở thành những Phật tử thuần thành. Và ngài đã thiết lập được nhiều cơ sở để tiếp Tăng độ chúng như các tịnh xá sau đây:

1. Tịnh xá Ngọc Thanh tại núi Sam
2. Tịnh xá Ngọc Thanh – núi Ba Thê
3. Tịnh xá Ngọc Thanh – Ngã 7, Tp. Hồ Chí Minh
4. Tịnh xá Ngọc Thanh – Long Thành, Đồng Nai
5. Tịnh xá Ngọc Thanh – Gò Công
6. Tịnh xá Ngọc Thanh – Đà Lạt
7. Tịnh xá Ngọc Thanh – Tân Châu, Châu Đốc
8. Tịnh xá Ngọc Thanh – Thủ Thiêm, nay thuộc quận 2.

Ngoài việc truyền bá giáo pháp của Như Lai, tiếp Tăng độ chúng dắt dìu đệ tử tu học, thượng tọa Giác Huệ còn là một lương y biết dùng dược thảo chữa bệnh cho mọi người, đây cũng là một phương tiện độ sanh rất thích hợp.

Năm Ất Hợi, mùa An cư Phật lịch 2539, ở độ tuổi đáo tuế, thượng tọa Giác Huệ đã cùng với một số đệ tử rời Tịnh xá Ngọc Thanh cầu hội về Tịnh nghiệp Đạo tràng Pháp Trí để nhập chúng kiết giới an cư, tấn tu đạo nghiệp. Tại đây, thượng tọa được đại chúng công cử vào trách vụ Phó Hóa chủ. Gần hai tháng an cư trôi qua, chẳng may một cơn bạo bệnh bộc phát trong thân thể thượng tọa, đại chúng phải đưa ngài vào bệnh viện

điều trị. Mặc dù Ban chức sự Hạ trường cũng như toàn thể đại chúng đều tận tình lo lắng và chạy chữa, nhưng vì căn bệnh quá hiểm nghèo nên ngài đã viên tịch tại Bệnh viện Nhân dân Gia Định lúc 18 giờ 45 phút ngày 6 tháng 6 năm Ất Hợi, nhằm ngày 3/7/1995, để lại sự tiếc thương cho mọi người.

Qua 60 năm có mặt trên trần thế, thượng tọa Giác Huệ đã xứng đáng là một người con hiếu hạnh của gia đình, đã làm trọn bốn phận của một công dân trong lúc đất nước lâm nguy. Đồng thời, qua 37 năm xuất gia học và hành đạo, thượng tọa Giác Huệ đã thành lập được Giáo đoàn Khất sĩ Ca-diếp, xiển dương hạnh Khất sĩ đầu-đà tại miền Nam Việt Nam. Hiện nay, tuy giáo đoàn này đã mai một, nhưng công đức khai sơn tạo tự, kiến lập tám ngôi Tịnh xá Ngọc Thanh, tiếp Tăng độ chúng và hướng dẫn Phật tử tu học đúng chánh pháp của cổ thượng tọa Giác Huệ mãi mãi được môn đồ pháp quyến tưởng niệm tri ân.

Đó là sơ lược thân thế và hành trạng của thượng tọa Giác Huệ – Ca-diếp. Còn đây là tấm chứng điệp của đại đức Minh Nhơn:



Mặt bìa Chứng điệp Tăng tịch của đại đức Minh Nhơn

Theo chứng điệp này thì nó thuộc Giáo hội Phật giáo Kasyapa Việt Nam. Chữ Kasyapa là một chữ Sanskrit (*Bắc Phạn*), phiên âm là Ca-diếp-pa. Trong chứng điệp ghi Kacyapa là lộn chữ “c” với chữ “s”, do lúc trước hai chữ ghi gần giống nhau. Nhưng đặc biệt, chứng điệp này lại được đóng mộc đỏ TRƯỞNG ĐOÀN của GIÁO HỘI TĂNG-GIA KHẤT SĨ VIỆT NAM.

Vì sao thượng tọa Giác Huệ – Ca-diếp ký tên trong chứng điệp mà không dùng con dấu của Giáo hội Phật giáo Kasyapa Việt Nam? Điều này đại đức Minh Nhơn không lưu ý. Trước mắt, tôi ghi nhận cái biểu tượng của Giáo hội Phật giáo Kasyapa Việt Nam:



Biểu tượng của Giáo hội Phật giáo Kasyapa Việt Nam

Biểu tượng của Giáo hội Phật giáo Kasyapa Việt Nam hình tròn, dùng hai gam màu xanh – trắng, trong đó lấy hoa sen trắng làm chủ. Ngoài ra, trên chúng điệp này còn có một thông tin: “**VĂN PHÒNG TẠM: 682 PéTrus Ký, SÀI GÒN**”. Đường PéTrus Ký ở Sài Gòn nay là đường Lê Hồng Phong ở Thành phố Hồ Chí Minh. Với thông tin này, tôi lưu ý thêm một điều: Chỉ là văn phòng tạm thôi à? Như vậy, có hai lưu ý cần tiếp tục tìm hiểu.

Một tháng sau tôi tìm đến Tịnh xá Ngọc Thanh – Thủ Thiêm, gặp được thượng tọa Minh Tấn trụ trì tịnh xá. Tịnh xá Ngọc Thanh đã dời vô khu Chung cư 10 mẫu, tọa lạc tại đường số 49, phường Bình Trưng Đông, quận 2, Tp. Hồ Chí Minh. Tịnh xá cũ đã bị giải tỏa, nằm ngoài Thủ Thiêm, cách chỗ mới bốn, năm kilomet. Tịnh xá mới không rộng lắm, đang xây dựng hết diện tích đất, cất chánh điện bát giác cao bốn tầng.



Tịnh xá Ngọc Thanh, đường số 49, phường Bình Trưng Đông, Q. 2, Tp. HCM.
(Ngay Pháp viện Minh Đăng Quang đi 3km vào khu Chung cư 10 mẫu.)



Mặt chính tịnh xá

Thượng tọa Minh Tấn đang bệnh, ngài đang ngồi ăn chiều, bên mâm để một bị thuốc Tây. Tôi hỏi thăm có phải ngài là thượng tọa Minh Tấn trụ trì Tịnh xá Ngọc Thanh, Tổ đình của Giáo hội Khất sĩ Kasyapa ngày xưa không? Thượng tọa hiền hòa đáp rằng chính mình là sư Tấn trụ trì tịnh xá đây, còn Giáo hội ngày xưa đâu có lập được! Tôi hỏi lý do không lập được, thượng tọa Minh Tấn cho biết đơn giản là nhà nước chưa cho phép, vậy thôi.

Mọi việc đã sáng tỏ, thì ra Giáo hội Phật giáo Kasyapa Việt Nam đã được vận động thành lập mà chưa thành công. Tuy chưa thành công về mặt pháp lý, tức chưa được thừa nhận là một tổ chức tôn giáo, một giáo hội, nhưng thật tế là đã có Giáo đoàn Khất sĩ Ca-diếp. Người sáng lập và làm trưởng Giáo đoàn Khất sĩ Ca-diếp là ngài Giác Huệ đã nói trên, còn vị Chứng minh Đạo sư của đoàn thể này chính là bốn sư của ngài Giác Huệ: hòa thượng Từ Huệ ở Mỹ Tho.

Ngẫm hòa thượng Từ Huệ hay thật, từ cửa của ngài đã xuất hiện những nhân vật không nhỏ. Như vậy, giai đoạn trước năm 1975, Đoàn Khất sĩ Sơn Lâm là một nhóm nhỏ còn Giáo đoàn Khất sĩ Ca-diếp là một đoàn thể mạnh nhưng chưa được thừa nhận là một tổ chức tôn giáo. Đến khi Đoàn Khất sĩ Sơn Lâm sáp nhập về Giáo đoàn Khất sĩ Ca-diếp và vận động xin Hệ phái Khất Sĩ cho thành lập Giáo đoàn VII, thì Hệ phái Khất Sĩ đã không đồng ý. Lúc nghe đại đức Minh Nhơn kể ra sự kiện này, tôi đã nghĩ đến một khả năng: nếu khi đó hòa thượng Từ Huệ chịu ra mặt và đem thêm cả giáo đoàn của ngài sáp nhập vào nữa, thì việc lập Giáo đoàn VII của Hệ phái Khất Sĩ sẽ khả thi hơn. Nhưng ngày xưa Tổ sư Minh Đăng Quang đã từng bảo trước chúng rồi: “Tôi chấp nhận cho Từ Huệ đi riêng, nhưng nên nhờ hư chịu, không được làm phiền đến giáo đoàn.”...



Hình và hũ cốt của thượng tọa Giác Huệ – Ca-diếp thờ tại Tịnh xá Ngọc Thanh

Đã tìm hiểu xong về Giáo đoàn Khất sĩ Ca-diếp, nhân tiện cũng nên liên hệ về nhóm khất sĩ bên giáo hội của ông Đoàn Trung Còn, bởi vì có một số thông tin cho rằng Khất sĩ Ca-diếp là của ngài học giả lỗi lạc này.

Trong bài *Trung Giang Ký Sự* số 3 đã có giới thiệu về Tỳ-kheo Thích Hồng Tại – học giả Đoàn Trung Còn: “Năm 1955, ông Đoàn Trung Còn hợp tác cùng với chư Tăng và thân hữu thành lập Giáo hội Tịnh Độ Tông Việt Nam, đặt trụ sở tại chùa Giác Hải ở Phú Lâm – Chợ Lớn. Ông Đoàn Trung Còn đã được bầu làm Trị Sự Trưởng Ban Chấp Sự Trung Ương của Giáo hội này. Đến năm 1959, ông lập chùa Liên Tông Tự tại số 145 đường Đề Thám quận 1, Giáo hội Tịnh Độ Tông Việt Nam đã dời trụ sở về đây hoạt động. Đầu thập niên 1970, ông Đoàn Trung Còn đã xuất gia, thọ giới Tỳ-kheo, có pháp danh là Thích Hồng Tại. Từ năm 1931 đến cuối đời, học giả Đoàn Trung Còn đã soạn dịch được khoảng 40 đầu sách. Trong các kinh sách của ông soạn dịch, có bộ *Phật Học Từ Điển* (ba quyển, bốn thứ tiếng Việt – Hán – Pháp – Bắc Phạn) chẳng những đã được xuất bản trong nước và cả ở hải ngoại, còn được tái bản nhiều lần, thật là một công trình quý giá, chứng tỏ ông đã nghiên cứu nghiêm túc, có phương pháp, hiểu rộng và chuyên sâu giáo lý đạo Phật.”.

Trong Giáo hội Tịnh Độ Tông Việt Nam có nhiều nhà sư khất sĩ, những tấm hình chụp các kỳ đại hội của giáo hội này còn được giữ ở chùa Liên Tông Tự đã cho thấy rõ điều đó. Nhưng đây là do tâm từ bi của ngài Thích Hồng Tại, đã tạo điều kiện cho chư Tăng Ni mọi nơi đều có cơ hội tu tập an ổn trong sự che chở của một giáo hội; cũng là sự mến mộ của ngài đối với Giáo pháp Khất sĩ của ba đời chư Phật. Ngài Thích Hồng Tại làm thế không có nghĩa là ngài tạo ra thêm một nhánh khất sĩ nữa.

Lần ra Núi Dinh lấy thông tin về Đoàn Khất sĩ Sơn Lâm, sẵn dịp tôi đã ghé Thiền viện Minh Đức tìm thêm thông tin về ngài Thích Hồng Tại, bởi lần trước ghé Liên Tông Tự tôi đã được nghe nói về sư Minh Đức. Tại Thiền viện

Minh Đức, ngài Thích Hồng Tại được tôn thờ trên bàn thờ Tổ, với một tấm hình “*Sư ông*” được vẽ lại rất đẹp, trang trọng, xứng đáng với công đức và vị trí của ngài Thích Hồng Tại trong nền Phật giáo Việt Nam hiện đại.



Tỳ-kheo Thích Hồng Tại, 1908 – 1988, người thành lập Giáo hội Tịnh Độ Tông Việt Nam vào năm 1955 tại miền Nam Việt Nam.
(*Rất tiếc là hình tôi chụp bị chói một chỗ.*)

Tương tự với nhóm khát sĩ của Đoàn Trung Còn là trường hợp nhóm Khất sĩ Mẫu Trầu. Ngài Mẫu Trầu – Thiện Phước có thể danh là Lê Minh Ý, sinh năm 1924 tại xã An Nhứt Tân, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An. Năm 19 tuổi Lê Minh Ý đã lập gia thất với cô Võ Thị Hàu người cùng địa phương. Năm 1945 Lê Minh Ý tham gia Cách mạng và đã đổi tên là Lê Văn Mười. Năm 1954 Lê Minh Ý bị địch truy nã gắt gao nên đã trốn về miền Tây, nhân duyên đưa đến chùa Bửu Quang ở Núi Dài, nên theo học đạo luôn với Sư ông Bửu Đức.

Cuộc đời tu hành của ngài Thiện Phước rất đa dạng: Ban đầu, **năm 1955** ngài học đạo với ông Ba ở chùa Bửu Quang trên Núi Dài – Thất Sơn trong 8 tháng. Sau này lập phái Liên Tông Tịnh Độ Non Bồng ngài đã suy tôn ông Ba làm Chứng minh Đạo sư, đạo hiệu là Sư ông Bửu Đức. Đến **năm 1956**, ngài Thiện Phước đã về quận Tân Uyên, tỉnh Biên Hòa (*nay là huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương*) y chỉ theo hòa thượng Trí Châu trụ trì chùa Long Sơn Cổ Tự, được đặt pháp hiệu là Nhứt Ý, thuộc đời 41 dòng Lâm Tế Gia Phổ. Tại đó ngài có rất nhiều tín đồ, bị chính quyền thường xuyên theo dõi và cuối cùng đã trục xuất ngài ra khỏi địa phận tỉnh. **Năm 1957**, bốn đạo đưa ngài ra Núi Dinh ẩn cư, ở đó ngài được giao chùa Linh Sơn Cổ Tự. Tại Linh Sơn Cổ Tự ngài thành lập phái Liên Tông Tịnh Độ Non Bồng, chuyên tu niệm Nam-mô A-di-đà Phật với các pháp Lễ bái niệm Phật, Phát nguyện niệm Phật và mỗi năm đều tổ chức một pháp hội niệm Phật trăm ngày đêm không nghỉ (*Bá nhật trì danh*). Phái Liên Tông Tịnh Độ Non Bồng nương vào Giáo hội Tịnh Độ Tông Việt Nam nói trên hoạt động. **Thường ngày**, mọi người gọi ngài Thiện Phước là Mẫu Trầu, Mẹ

Trầu, hay Má, Thầy Mẹ... do ngài là hiện thân của Mẫu. Từ **năm 1962** ngài đã phát nguyện hành pháp y Khất sĩ của tam thể chư Phật cho đến trọn đời.



Ngài Thiện Phước, 1924 – 1986, đang ngồi kiết già, tay cầm một hoa sen.

Y theo ngài Thiện Phước, nhiều đệ tử của ngài đã phát nguyện hành pháp y Khất sĩ. Với pháp tướng Khất sĩ của tam thể chư Phật, nhiều người cho rằng đây là một phái khất sĩ. Thật tế thì các vị ấy là một nhóm thuộc phái Liên Tông Tịnh Độ Non Bồng của ngài Thiện Phước. Hiện nay, phái này do ngài Huệ Giác (nữ) làm Tông trưởng, được mọi người kính gọi là Ông Lục, cũng là một bậc thiêng liêng nữa.



Hòa thượng Thiện Hào và ngài Thiện Phước đang hỏi thăm nhau.
(Ảnh trưng bày tại Tu viện Quan Âm – Biên Hòa.)

Người được tôn kính là bậc thầy chính của ngài Mẫu Trầu là Sư ông Bửu Đức, một đạo nhân ở vùng Thất Sơn huyền bí. Theo quyển **100 Ngày Niệm**

Phật và 100 Bài Pháp tập 2 của ngài Giác Quang ở Quan Âm Tu Viện, do Nxb. Phương Đông xuất bản năm 2011, đọc từ trang 379 – 419 ta được biết:

– Sư ông Bửu Đức có tục danh là Phạm Văn Vị, sinh năm Canh Thìn 1880 tại làng Vĩnh Chánh, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang; là người con thứ Ba trong gia đình. Khi trưởng thành ông đã lập gia đình và sống tại gia tập thiện theo gương của bà con bốn đạo Bửu Sơn Kỳ Hương và Tứ Ân Hiếu Nghĩa trong vùng. Đến năm 1925, do on trên kêu gọi, ông đã phát nguyện tu hành, tự cạo tóc rồi về Rạch Giá cùng tu với người bạn đời. Năm 1940 ông qua núi Tà-lon tu. Năm 1944 ông về lại Việt Nam đến An Sơn Tự ở vùng Núi Tượng – Ba Chúc cầu tu với ông Ba Khỏe của phái Tứ Ân Hiếu Nghĩa.

Năm 1945 ông lên lưng chừng Núi Dài (*Ngọa Long Sơn*) cất chùa Bửu Quang bằng tranh lá đơn sơ và tịnh tu tại đấy, xưng là “Ông già thất nghiệp”. Năm 1949 chùa Bửu Quang bị giặc Pháp **đốt** cháy, nhưng ông vẫn không xuống núi, ở đó cất lại chùa tiếp tục tu hành. Đến năm 1959, chế độ Ngô Đình Diệm cho lập Khu trù mật rải rác trong miền Nam để tập trung dân vào ở, chính quyền đã bắt buộc ông phải dời chùa xuống chân núi. Tại đó ông và huynh đệ đã nuôi giấu quân Cách mạng, nên chùa bị quân Quốc gia bắn phá **đốt** cháy vào năm 1963. Bấy giờ chùa Bửu Quang phải dời về sau chợ Ba Chúc, cất lại khang trang hơn, bằng gỗ, lợp lá. Năm Mậu Thân 1968, một lần nữa chùa lại bị **đốt** cháy vì chiến tranh. Qua năm sau, các đệ tử của Sư ông đã về Núi Sập cất chùa Thành An Tự trên đỉnh núi, rồi thỉnh Sư ông về đấy an cư cho đến khi viên tịch vào ngày 18 tháng Chạp năm Giáp Dần, nhằm ngày 29/1/1975.

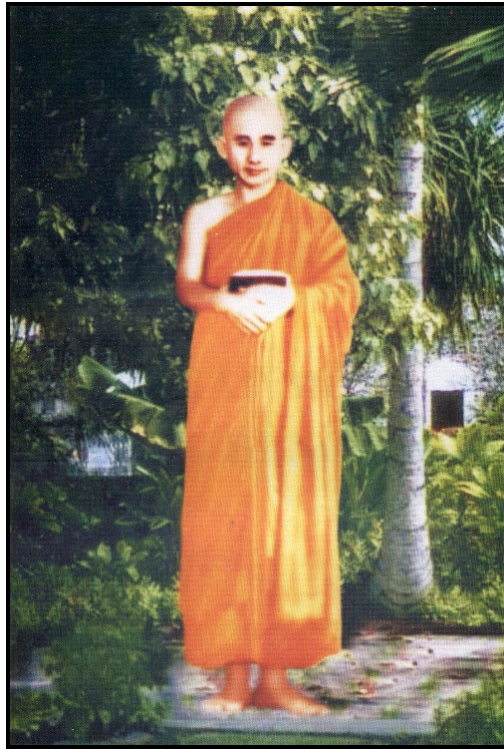
Sau Giải phóng, các đệ tử của Sư ông Bửu Đức đã về Ba Chúc cất lại chùa Bửu Quang. Nhưng vào năm 1979, giặc Miên tràn sang tàn phá Ba Chúc, giết hại dân lành, chùa lại bị **đốt** phá lần thứ tư, ông Sáu Muôn đệ tử của Sư ông cũng bị chết tại đây...



Sư ông Bửu Đức, 1880 – 1975, trụ thế 95 năm.
Sư ông có các đệ tử như ông Sáu Muôn, ông Ba Bò-đề, ngài Mẫu Trầu...

Còn xem trên trang phatgiaovnn.com, ta được biết sinh thời Sư ông Bửu Đức hết lòng niệm Phật: “Đêm đêm như sinh đều ngủ, say sưa trong giấc nồng. Ta thức, thức thật tỉnh táo trong đêm trường, lo toan niệm Nam-mô A-di-đà Phật để sớm về quê cũ.”. Ngài đã từng dạy bảo các đệ tử: “Các ông muốn tu theo pháp hạnh Khất sĩ của ba đời chư Phật phải học Chơn lý Đại đồng, cầu học đạo với ngài Minh Đăng Quang; còn muốn tu pháp môn niệm Phật thì cầu học đạo với Mẫu Trầu.”. Và: “Sau khi tôi đi về với Tổ Phật, pháp môn duy nhất này giao lại cho Mẫu Trầu, người có khả năng kế thừa hoằng truyền tại miền Đông. Pháp môn niệm Phật sẽ được tỏ rạng là do Mẫu Trầu, từ đó về sau tiếp tục kế thế, đừng để mất mát Pháp môn cực tât của chư Phật.”.

Đến đây, chúng ta thấy cả hai đoàn khất sĩ và hai nhóm khất sĩ trên đều chưa có tổ chức quy mô thành giáo hội, cũng **chưa thành phái Khất sĩ gì cả**. Ngoài bốn nhóm này, ở Việt Nam có một nhóm đã ra đời cùng thời với Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam của đức Tổ sư Minh Đăng Quang. Đoàn thể này không lớn, không có thành lập giáo hội, không có thiết lập những cơ sở giáo lý và giới luật biệt truyền cùng cơ sở hạ tầng để đủ điều kiện trở thành một tông phái Phật giáo. Đó là nhóm của Đại sư Huệ Nhựt, về sau được xưng là Khất sĩ Đại thừa, Khất sĩ Bắc tông.



Đại sư Huệ Nhựt, 1903 – 1950, người ở tỉnh Bình Thuận.
Hình in trong quyển *Pháp Môn Đạo Bửu Ngạn*, xuất bản năm 2004.

Đại sư Huệ Nhựt thế danh là Hồ Cang, hiệu là Chí Thạnh, sinh năm 1903 tại ấp Long Điền, xã Liên Hương, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận. Ngài là con trai út trong một gia đình có năm anh em. Thân phụ ngài là cụ ông Hồ Thời và thân mẫu là cụ bà Trần Thị Thân pháp danh Diệu Chánh, vốn được xem là một gia đình Phật tử thuần thành.

Từ nhỏ, ngài được song thân cho thọ học cùng với cụ nghệ Trương Gia Mô, một chí sĩ yêu nước có đầu óc canh tân, đang an dưỡng tại làng Hàm Thạnh, xã Chí Công, tỉnh Bình Thuận. Năm 18 tuổi, với phong trào hoạt động của nhóm Duy Tân ủng hộ tư tưởng cụ Phan Bội Châu, cụ nghệ Trương Gia Mô đã vận động ngài đi theo Tây học. Do ảnh hưởng phong trào Duy Tân tại trường Dục Thanh – Phan Thiết, ngài từ già quê hương đi vào Sài Gòn lập nghiệp và sinh sống tại tổng Bình Trị Thượng, xã Hạnh Thông, quận Gò Vấp, tỉnh Gia Định.

Năm 1924, theo ý muốn song thân, ngài lập gia thất và hạ sanh được hai người con. Năm 1936, vợ và con trai bị bệnh mất, ngài đưa người con gái út mới vừa tròn bốn tuổi lên núi Bà Đen ở Tây Ninh đồng xin xuất gia thọ giáo với hòa thượng Nguyên Cơ Giác Phú thuộc dòng thiền Lâm Tế Liễu Quán đời thứ 43. Vì ngài là trưởng tử của hòa thượng Nguyên Cơ Giác Phú, vị kế nhiệm hòa thượng Tâm Hòa Chánh Khâm trụ trì Tổ đình Linh Sơn Tiên Thạch Tự, nên được phú pháp là Quảng Thạch, hiệu là Huệ Nhựt, và được ân sư truyền trao giới pháp Tam đàn Cụ túc vào khóa Hạ của Tổ đình năm Đinh Sửu 1937.

Ngày mùng 10 tháng chạp năm Đinh Sửu, khi xong khóa Hạ, sắp xếp lại công tác tổ chức của Tổ đình và đồ chúng, hòa thượng Giác Phú thị tịch sau 11 tháng kế nhiệm trụ trì, ngôi Tổ đình Linh Sơn rơi vào tình trạng biến động một cách trầm trọng. Sau một thời gian ở lại cư tang thầy, cùng trong năm ngài xuống núi trở về Gò Vấp ở tại nhà cũ tu học và hành đạo.

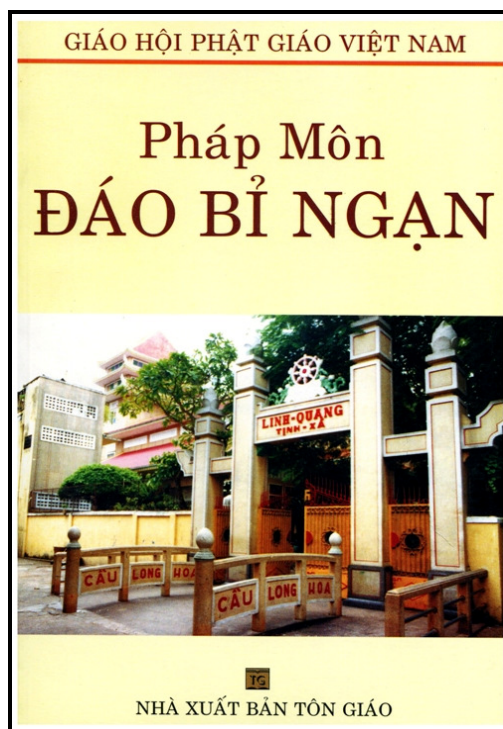
Cuối năm 1938, với phong thái và đạo tâm đầy khả kính, đồng thời cảm nhận đến thời cuộc đạo pháp suy vi cần phải thể hiện chân lý đức Phật, ngài đã quyết định chuyển y thật hiện hạnh y bát khát sĩ, lấy phương châm **Ngọn đèn không tim tỏa sáng nhà Phật giáo truyền và Thích-ca chánh tông** làm tôn chỉ hoằng pháp. Cũng từ đó, nơi ngài ở trở thành Linh Bửu Tự, lấy chữ đầu của chùa Tổ là Linh Sơn Tiên Thạch Tự làm chữ đầu cho tất cả các ngôi đạo tràng do ngài và các hàng đệ tử khai sáng về sau.

Cảm mến giới hạnh của ngài, vào năm 1942, Phật tử Quảng Canh đã cung thỉnh ngài về trụ trì chùa Vạn Thọ ở Tân Định. Năm 1948, ngài đã cho xuất bản quyển *Pháp Môn Đáo Bỉ Ngạn* làm phương pháp tu học cho các hàng đồ chúng và đồng bào Phật tử. Với hạnh y bát khát thực trì bình muôn nẻo, dần dần một đoàn khát sĩ được hình thành, bên Tăng có 11 vị: ngài Phổ Khai, Phổ Hỷ, Phổ Thượng, Phổ Ứng, Phổ Giác, Phổ Quốc, Phổ Hiến, Phổ Hạnh, Phổ Thông, Phổ Thịnh và Phổ Tĩnh; phía Ni gồm 10 vị là Ni trưởng Diệu Nghĩa, Diệu Lượng, Diệu Nhân, Diệu Hảo, Diệu Tú, Diệu Lý, Diệu Tường, Diệu Khiết, Diệu Thiệt và Từ Tri. Cùng thời gian này, ngài cũng đã tiến hành trùng tu lại ngôi chùa Vạn Thọ, đồ chúng Phật tử tìm đến quy y tu học rất đông đảo.

Năm 1950, vào một ngày cuối năm, từ chùa Vạn Thọ ngài trở về chùa Linh Bửu để chỉ đạo việc trùng tu. Khoảng 11 giờ ngày 10 tháng

Chạp năm Canh Dần 1950, nhằm ngày 17 tháng 1 năm 1951, đúng vào ngày hỷ kỵ của hòa thượng bốn sư, ngài đã bị một nhóm phần tử quá khích bắn chết. Một năm sau khi ngài viên tịch, năm vị được đề cử trông nom chùa Linh Bửu cũng bị mất tích không rõ nguyên do. Giáo đoàn tựa như con thuyền không người chèo lái khi đứng giữa phong ba bão táp chông chênh, các vị đệ tử còn lại phải tìm về Vũng Tàu, chọn chùa Phước Lâm ở Bến Đình làm nơi tu học, nối tiếp chí nguyện Tổ sư.

Trên đây là những điều hòa thượng Từ Giang Viện chủ Tịnh xá Linh Quang ở quận 4, Tp. Hồ Chí Minh đã ghi trong bài *Lược sử Đại sư Huệ Nhựt* nơi đầu sách **Pháp Môn Đáo Bỉ Ngạn**, tái bản năm 2003. Chúng tôi đã sửa vài chỗ cho hợp lý: bỏ thông tin ngài Huệ Nhựt theo học với hòa thượng Liễu Quang của Thiên Thai Thiền Giáo Tông (*Bên Thiên Thai **Thiền Giáo** Tông của Tổ Huệ Đăng ở Bà Rịa đâu có hòa thượng nào là Liễu Quang; còn mang chữ Liễu lại thuộc về Thiên Thai **Giáo Quán** Tông ở Long An, nhưng trong bảy vị chữ Liễu cũng không có ai là Liễu Quang.*), sửa Ất Tỵ thành Canh Dần để đúng với năm 1950 và bổ xung lịch Tây. Nhưng chúng tôi vẫn còn hai nghi vấn: Một là tại sao khóa Hạ trên núi Bà Đen lại xong vào tháng chạp? Và hai là danh từ “khất sĩ” sao không thấy được nhắc đến trong tác phẩm của Đại sư Huệ Nhựt?



Với quyền sách này, Đại sư Huệ Nhựt đã lưu truyền hậu thế những giác ngộ cao siêu của ngài

Đây là mục lục các bài pháp trong quyển *Pháp Môn Đáo Bỉ Ngạn*:

- | | |
|---------------------------------|---|
| 1. Chơn ngôn | 2. Tế thượng chánh tông |
| 3. Phép trừ tà đạo hóa nhơn tâm | 4. Tỉnh hồn |
| 5. Giúp tà quy chánh kiến | 6. Mê giác yếu ngôn |
| 7. Mê giác cần phải nhớ | 8. Độ tận nhân ngã tướng kiến tánh thành Phật |

- | | |
|--|-------------------------------|
| 9. Vô nhơn ngã tướng | 10. Tịnh độ yếu lý |
| 11. Yếu ngôn | 12. Niệm Phật cần phải biết |
| 13. Nói về phép Niệm Phật tam-muội và lý Thiên định, Tịnh độ | |
| 14. Tự luận giải | 15. Pháp ấn tâm thế nào |
| 16. Sao gọi là Như Lai | 17. Lý đạo |
| 18. Chơn giả không thật | 19. Tự giác giác tha |
| 20. Vài điều chánh ngữ | 21. Minh tâm kiến tánh pháp |
| 22. Đức Di-lặc | 23. Giới định tuệ |
| 24. Bài tụng vô tướng | 25. Ngũ giới cấm |
| 26. Vô vi pháp | 27. Tâm yếu |
| 28. Sám tâm kinh | 29. Sám hồi |
| 30. Lời cần yếu | 31. Cách tụng niệm mỗi ngày |
| 32. Phép tắc tụng kinh | 33. Phép tắc trì chú Chuẩn Đề |
| 34. Lời khuyên nhủ | 35. Phép tắc niệm hương |
| 36. Phép tắc thiền định | 37. Nam-mô A-di-đà Phật |
| 38. Phép tắc tọa thiền niệm Phật | 39. Ngũ giới hương |
| 40. Kệ văn | 41. Phép tắc thường dùng |
| 42. Sám ca cầu hồn | |

Hầu hết các bài trong sách này đều ngắn gọn mà ý tứ rất chân chánh. 42 bài chỉ dài có 135 trang A5, bài ngắn nhất chỉ có tám câu ngũ ngôn; bài dài nhất văn xuôi, khoảng bảy trang. Ví dụ bài kệ cuối bài *Giúp Tà Quy Chánh Kiến* rất chí lý:

Kệ rằng:

Thấy đạo mới làm đạo,
Không thấy, biết chi làm!
“Phật Đạo” vốn không không,
Không không làm chỗ nào?

Thấy nhiều người làm đạo
Bươi lửa kiếm bọt bèo
Xem như hình nộm giấy
Đứt dây hết múa nhào!

Hoặc lời tựa sách của Đại sư Huệ Nhựt có những đoạn tự bạch rất thú vị:

PHÁP MÔN ĐÁO BỈ NGẠN

Tiểu Tựa

Chốn tịch tịnh bản Tăng vừa tỉnh giấc chiêm bao, thì chiến tranh cũng đã mới vừa giải tán. Xem xét lại là ngày 7 tháng 7 năm Ất Dậu, năm

1945 Dương lịch. Bởi trong nước cuộc trị an còn đang ly loạn nên tà chánh đều phải làm than vương mang nạn đau khổ, khó toan tránh khỏi! Đó là nhơn quả báo ứng, lẽ tự nhiên; nhưng lòng từ bi của chư Phật rất chứa chan thương xót! Vì vậy mà bản Tăng (*Huệ Nhựt là tôi*) kính làm lời tựa này, nguyện khắp mười phương ba cõi Thánh, Phàm, Nhơn, Thiên chứng nhất biến hương này “nhuận khắp” chúng hữu tình mau tỉnh ngộ, không lòng nhơn ngã, phải quấy có không, đồng đẳng bỉ ngạn, thoát khỏi u đồ, tiêu điều tự tại, chứng tâm nhãn vô sanh, không còn đọa lạc vào trong sáu đạo nữa.

Bản Tăng thệ nguyện như vậy rồi, vừa nhớ lại mình không có một chút phép chi choặng mà độ người tỉnh ngộ, nên lấy làm ái ngại lòng tôi!

Cũng may, bỗng không tôi liền nhớ lại ngôi Tam Bảo của ta có đủ sẵn sàng không thiếu vật chi, ta cần gì tâm kiếm nữa. Vì tôi có nghe chư Phật ba đời truyền dạy, kể rằng: “Chớ làm các điều ác, nên làm các điều lành, trau dồi tâm ý sạch, chư Phật đã dạy rành.”; và gìn giữ Tam quy Ngũ giới làm điều cần yếu...

...Cổ nhân xưa có nói rằng: Muôn vật cao lớn đến chốn hư không là tốt, trăm sông ngàn rạch chảy đến biển cả là cùng, tất cả giáo pháp luận đến cái tâm là tốt, hết thấy Thánh Hiền đến quả vị Phật là cùng! Nói đến chỗ không nói mới thật là nói. Làm đến chỗ không làm mới thật là làm. Mười phương chư Phật thuyết pháp lợi sanh cũng chẳng ngoài cái lý Vô sanh Vô trụ đó.

...Nếu ai rõ thấu quyền Kinh Vô Vi lớn nhất⁽¹⁾ của Phật có đủ sẵn sàng không thiếu vật chi thì chẳng cần nói cũng chẳng cần làm, mà tự nhiên có nói có làm đủ cả.

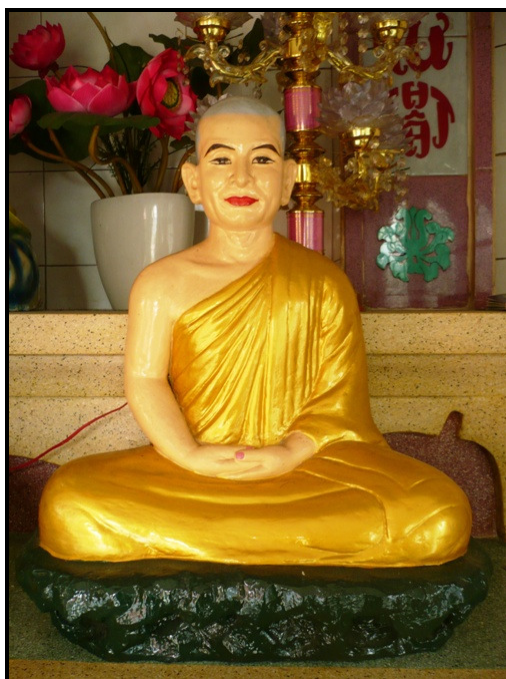
Như ai không biết, muốn nói muốn làm phải nhớ kệ rằng:

TẤT CẢ PHÉP “CÓ LÀM”⁽²⁾
NHƯ CHIÊM BAO BỌT BÓNG,
CŨNG NHƯ SƯƠNG NHƯ CHỚP!
MUỐN LÀM GỌI NHƯ VẬY.
CÓ HÌNH TẤT CÓ HOẠI
ƯA MUỐN NHIỀU TAI HẠI!
BIẾT RÕ NGHĨA NHƯ LAI
MỚI RẰNG MÌNH LÀM ĐẠO!

Huệ Nhựt đại sư

⁽¹⁾: Quyền Kinh Vô Vi lớn nhất là: dùng hư không làm giấy, lấy núi Tu-di làm viết, dùng nước đại hải làm mực, lấy chúng sanh làm chữ nghĩa, mượn tánh hay biết làm ông chủ thuyết kinh...

⁽²⁾: Phép “có làm” nghĩa là: làm ăn làm nói, làm người làm ta, làm đi đứng nằm ngồi, làm thấy nghe hay biết, làm sự làm vật, làm có làm không v.v...



Tượng Đại sư Huệ Nhựt thờ tại tháp ở Tịnh xá Linh Quang,
đường Nguyễn Khoái, Q.4, Tp. Hồ Chí Minh
(Tượng trang nghiêm, rất đẹp, toàn khối cao gần bảy tấc, nhưng trông không giống lắm)

Theo lời tựa trên, ta biết được rằng Đại sư Huệ Nhựt đã “Tĩnh giác chiêm bao” – đã giác ngộ – hay liễu đạo vào ngày 7 tháng 7 năm Ất Dậu 1945. Chắc rằng rất nhiều người đọc lời tựa sách đã không chú ý đến thông tin này.

Trong sự giác ngộ đó, ngài đã khởi lên bi tâm hướng về khắp chúng sanh hữu tình Thánh phàm, rồi chợt “nhớ lại mình không có một chút phép chi cho đặng mà độ người tỉnh ngộ, nên lấy làm ái ngại lòng tôi!”. Như vậy, chỗ giác ngộ của ngài là triệt để, **không còn một chút gì phàm tình và Thánh giải**, thật xứng đáng là Đại sư!

Tuy tâm ngài không có gì, nhưng khi cần thì “Ngôi Tam Bảo của ta có đủ sẵn sàng không thiếu vật chi, ta cần gì tầm kiếm nữa.”, và ngài đã ứng theo đó viết sách *Pháp Môn Đáo Bỉ Ngạn* này để chỉ dẫn đệ tử những cách thức tu tập và sinh hoạt trong đạo hàng ngày.



Tro cốt nhục thân Đại sư Huệ Nhựt thờ tại tháp ở Linh Quang tịnh xá.
Hũ cốt bên trái là của hòa thượng Phổ Ứng, đã bị kẻ trộm lấy mất gần đây.

Xét quyển *Pháp Môn Đáo Bỉ Ngạn*, không thấy tác giả tuyên bố lập phái và cũng không quy định những phép tắc sinh hoạt như xuất gia, thọ giới, y bát, xây cất cơ sở, tổ chức đoàn thể... Nội dung của quyển *Pháp Môn Đáo Bỉ Ngạn* chính là các pháp học thường thấy trong Phật giáo Bắc tông Việt Nam từ thời cận đại đến nay như Tam quy Ngũ giới, những câu chú Tỳ-ni và Thập chú, những bài chú *Đại Bi*, *Vãng Sanh*; lý Thiền định và Tịnh độ, cách tọa thiền đếm hơi thở và niệm Phật, những bài sám, cách niệm hương, Giới định huệ, Ngũ giới hương... Đây là một nền Phật học tổng hợp của Thiền, Tịnh, Luật, Mật và Giáo, không còn biệt truyền như xưa nữa.

Ngay nơi bìa sách cũ, ta được biết: Pháp môn Đáo bỉ ngạn được định nghĩa là “Cái cửa phép mầu nhiệm đến Bờ kia”. Sách này được viết bởi **Huệ Nhựt đại sư** (*tác giả tự xưng*) vào năm 1948 tại Linh Bửu Tự ở Cầu Hang, quận Gò Vấp. Vào sách, cuối bài thứ hai là *Tế Thượng Chánh Tông* có ghi thông tin: “**1945 – Phật pháp ra đời ngày rằm tháng 7 năm Ất Dậu.**”. Như vậy vào năm 1945 Đại sư Huệ Nhựt đã khởi viết sách này, sau khi ngài giác ngộ, làm cho Phật pháp đã ra đời. (*Theo như trong Tiểu Tựa, thì có lẽ lúc đầu bài Tế Thượng Chánh Tông có tựa là Pháp Môn Đáo Bỉ Ngạn bằng văn vần phổ thông đó chăng?*)



Chư Tăng đệ tử Đại sư Huệ Nhựt

(Hình in trong Pháp Môn Đáo Bỉ Ngạn. Đứng đầu là sư Phổ Giác.)

Đại sư Huệ Nhựt chính thức hành đạo chỉ trong vòng 5 năm (1945 – 1950), đệ tử thu nhận có hai bộ chúng Tăng, Ni nhưng không mạnh, lại bị suy vi thêm sau khi ngài tịch diệt, cơ sở chỉ cất được một cái là Linh Bửu Tự ở Gò Vấp nhưng cũng đã mất. Nổi bật trong sự hoằng pháp của Đại sư Huệ Nhựt chỉ là **hình ảnh nhà sư y bát chống tích trượng đi hóa duyên** mỗi ngày. Đến đời sau, vì muốn bảo tồn sự đặc sắc đó đã xưng là phái Khất sĩ Đại thừa Việt Nam, và hiện nay đã đổi là phái Khất sĩ Bắc tông Việt Nam, trụ sở tại Tịnh xá Linh Quang, quận 4, Tp. Hồ Chí Minh. Thật ra, ở Việt Nam, từ giữa thế kỷ XX đã có nhiều bậc tôn túc ở Huế, ở Bình Dương, Nha Trang, Sài Gòn... chủ trương phục hồi y bát chân truyền của Phật Thích-ca như quý hòa thượng Minh Châu, Minh Tịnh, Đồng Minh, Thiện Chiếu... đã làm. Nếu quý ngài này chỉ mới làm được ở mức độ cá nhân, tuy bên trong giáo hội đã từng diễn ra một vài cuộc vận động lớn, thì thầy trò Đại sư Huệ Nhựt đã đồng bộ làm được như thế qua ba, bốn đời. Tóm lại, phục hồi y bát chân truyền như Phật Thích-ca thuở xưa là công đức mà Đại sư Huệ Nhựt và các đời kế thừa đã làm được. Đây là điều đặc sắc mà lịch sử Phật giáo Việt Nam sẽ ghi nhận.



Chư Ni đệ tử Đại sư Huệ Nhựt

(Hình in trong Pháp Môn Đáo Bỉ Ngạn. Đứng đầu là sư cô Diệu Tú.)

Với bài khảo cứu này, bản chất năm nhóm Khất sĩ ngoài Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam đã được xem xét. Như vậy chúng ta đã thấy, Đạo Phật Khất Sĩ đã ra đời tại Việt Nam là ứng theo nhân duyên Phật pháp của chúng sanh, mà các bậc Tổ sư, Đại sư đều tùy thuận cho nhân duyên lành đó được thành tựu tốt đẹp! Đời sau có thể nhận ra được điều này qua chính sự tìm hiểu về hành trạng của các bậc tiền nhân.
